BS CKI. Ph□m Văn Sáu - Khoa C□p c□u

I.T□NG QUAN

Tăng Natri máu đ□□c đ□nh nghĩa là [Na+] huy□t thanh > 145 mEq/L.

Tăng Natri máu lu□n kèm theo tăng áp l□c th□m th□u do gi□m t□□ng đ□i t□ng l□□ng n□□c c□a c□ th□ so v□i ch□t hòa tan



II. BI□U HI□N LÂM SÀNG

Đ□c tr□ng c□a tăng Natri máu

Tri□u ch□ng liên quan t□i đ□c tr□ng tăng Natri máu

R□i lo□n nh□n th□c và tri□u ch□ng liên qan đ□n s□ co t□ bào th□n kinh

Lơ đ , suy giảm ý thức , lú lẫn, nói sảng, dễ kích thích, co giật, rung giật nhãn cầu, rung giật cơ

Một nước hay biểu hiện lâm sàng của một thể tích tuần hoàn

Thay đổi huyết áp tư thế, nhịp tim nhanh, thiểu niệu , niêm mạc miệng khô, giảm sức căng da

Biểu hiện khác

Sụt cân, mệt mỏi

Các yếu tố nguy cơ tăng Natri máu :

• Tuổi cao hoặc trẻ em
• Đái tháo đường không được kiểm soát
• Bệnh nhân đa niệu
• Bệnh nhân nằm viện
- Không được bù đủ dịch
- Mất khả năng cô được nước tiểu
- Sử dụng Lactulose, Mannitol, NaCl ưu trương và đẳng trương
- Nuôi qua ăn uống
- Thở máy

III. CÁC NGUYÊN NHÂN THƯỜNG GẶP

Dựa vào thể tích tuần hoàn, tăng Natri máu được chia thành 3 nhóm :
• Tăng Natri có giảm thể tích
• Tăng Natri có tăng thể tích
• Tăng Natri có thể tích tuần hoàn bình thường

TIẾP CẬN BỆNH NHÂN TĂNG NATRI MÁU

Tăng Natri máu

Đánh giá tình trạng thể tích tuần hoàn

Giảm thể tích	Tăng thể tích	Đẳng tích

ng ho□c d□ng tr□□ng

Namáu quá nhanh

Lượng nước mất qua thận (mL/h)= UV(1-$\frac{Una+Uk}{Sna}$

Lượng nước thiếu = Lượng nước cơ thể X($\frac{\textbf{Na máu}}{\textbf{Na mục tiêu}} - \mathbf{1}$)